

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**



CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	3
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (Mẫu số B 01a - DN)	5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ (Mẫu số B 02a - DN)	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ (Mẫu số B 03a - DN)	8
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (Mẫu số B 09a - DN)	9

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy Chứng nhận
Đăng ký Doanh nghiệp** Số 0101778163 ngày 28 tháng 7 năm 2005

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các thay đổi Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi gần nhất (lần thứ 27) được cấp ngày 17 tháng 6 năm 2021.

Hội đồng Quản trị	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
	Bà Chu Thị Thanh Hà	Thành viên
	Ông Trương Gia Bình	Thành viên
	Ông Nguyễn Văn Khoa	Thành viên
	Ông Phạm Công Minh	Thành viên
	Bà Lê Ngọc Diệp	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Việt Anh	Tổng Giám đốc
	Ông Nguyễn Hoàng Linh	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Vũ Thị Mai Hương	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Chu Hùng Thắng	Phó Tổng Giám đốc

Người đại diện theo pháp luật	Ông Hoàng Nam Tiến	Chủ tịch
--	--------------------	----------

Trụ sở chính	Tầng 2, Tòa nhà FPT Cầu Giấy, Số 17 Phố Duy Tân, Phường Dịch Vọng Hậu, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội	
---------------------	--	--

Công ty kiểm toán	Công ty TNHH PwC (Việt Nam)	
--------------------------	-----------------------------	--

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC CỦA CÔNG TY ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT ("Công ty") chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- chọn lựa các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở Công ty hoạt động liên tục trừ khi giả định Công ty hoạt động liên tục là không phù hợp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm bảo đảm rằng các sổ sách kế toán đúng đắn đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính riêng của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và để làm cơ sở lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chính sách kế toán được trình bày ở Thuyết minh 2 của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc của Công ty cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để ngăn ngừa và phát hiện các gian lận hoặc nhầm lẫn.

Người đại diện theo Pháp luật của Công ty ủy quyền cho Phó Tổng Giám đốc của Công ty để phê duyệt và ký báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy ủy quyền số 829/QĐ-FTEL đề ngày 15 tháng 08 năm 2020.

PHÊ CHUẨN BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo đây, tôi phê chuẩn báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm từ trang 5 đến trang 40. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty và các công ty con.



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Theo Giấy ủy quyền số 829/QĐ-FTEL đề ngày 15 tháng 08 năm 2020

Hà Nội, nước CHXHCN Việt Nam
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ GỬI CÁC CỔ ĐÔNG CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) được lập ngày 30 tháng 6 năm 2021 và được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2021. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này bao gồm: bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên, và thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm các chính sách kế toán chủ yếu từ trang 5 đến trang 40.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc của Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện*.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày nêu trên phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 do một công ty kiểm toán khác soát xét và phát hành kết luận soát xét chấp nhận toàn phần vào ngày 10 tháng 8 năm 2020. Đồng thời, báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 cũng do công ty này kiểm toán và phát hành báo cáo kiểm toán với ý kiến kiểm toán chấp nhận toàn phần vào ngày 4 tháng 3 năm 2021.

Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PwC (Việt Nam)



Nguyễn Phi Lan
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số:
0573-2018-006-1
Chữ ký được ủy quyền

Số hiệu báo cáo kiểm toán: HAN 2871
Hà Nội, ngày 18 tháng 8 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		8.368.741.069.859	7.836.509.525.091
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	3	43.623.283.608	24.149.309.585
111	Tiền		43.613.709.354	23.085.118.608
112	Các khoản tương đương tiền		9.574.254	1.064.190.977
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn	4(a)	100.000.000	100.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		100.000.000	100.000.000
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		7.603.771.686.938	7.130.453.981.126
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.576.762.003.065	1.442.884.108.401
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn		8.155.596.809	4.076.422.752
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	6.174.496.874.367	5.836.502.146.574
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	177.772.704.072	145.814.370.604
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(333.415.491.375)	(298.823.067.205)
140	Hàng tồn kho	9	593.697.480.463	583.889.585.351
141	Hàng tồn kho		669.160.106.045	653.607.227.458
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(75.462.625.582)	(69.717.642.107)
150	Tài sản ngắn hạn khác		127.548.618.850	97.916.649.029
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	114.887.915.803	81.859.069.871
152	Thuế Giá trị gia tăng (“GTGT”) được khấu trừ		2.927.097.263	6.465.402.516
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14(a)	9.733.605.784	9.592.176.642
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		6.937.666.891.149	7.106.517.061.444
210	Các khoản phải thu dài hạn		4.699.015.915	4.536.215.915
216	Phải thu dài hạn khác		4.699.015.915	4.536.215.915
220	Tài sản cố định		4.542.392.918.932	4.728.133.014.887
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	3.953.249.266.649	4.138.757.917.214
222	Nguyên giá		8.465.473.568.662	8.229.534.776.458
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(4.512.224.302.013)	(4.090.776.859.244)
227	Tài sản cố định vô hình	11(b)	589.143.652.283	589.375.097.673
228	Nguyên giá		952.663.039.677	918.386.894.812
229	Giá trị khấu hao lũy kế		(363.519.387.394)	(329.011.797.139)
240	Tài sản dở dang dài hạn		238.584.718.113	191.333.278.013
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	238.584.718.113	191.333.278.013
250	Đầu tư tài chính dài hạn		471.426.317.955	471.426.317.955
251	Đầu tư vào công ty con	4(b)	465.226.317.955	465.226.317.955
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	6.000.000.000	6.000.000.000
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	200.000.000	200.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		1.680.563.920.234	1.711.088.234.674
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	1.680.563.920.234	1.685.147.715.709
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		-	25.940.518.965
270	TỔNG TÀI SẢN		15.306.407.961.008	14.943.026.586.535

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Tại ngày	
			30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
300	NỢ PHẢI TRẢ		9.862.557.066.085	10.574.334.839.720
310	Nợ ngắn hạn		9.748.178.208.350	10.365.388.910.155
311	Phải trả người bán ngắn hạn	13	861.680.406.264	1.422.797.024.892
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn		54.212.741	-
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14(b)	157.264.622.171	158.159.546.407
314	Phải trả người lao động		590.282.552.401	798.858.443.112
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	15	283.223.666.486	243.347.787.019
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	16	1.134.089.568.554	1.068.941.412.072
319	Phải trả ngắn hạn khác	17	418.388.122.620	993.792.756.346
320	Vay ngắn hạn	18(a)	6.298.688.443.542	5.526.215.933.386
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	19	4.506.613.571	153.276.006.921
330	Nợ dài hạn		114.378.857.735	208.945.929.565
337	Phải trả dài hạn khác		1.561.600.001	1.108.633.334
338	Vay dài hạn	18(b)	112.817.257.734	207.837.296.231
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.443.850.894.923	4.368.691.746.815
410	Vốn chủ sở hữu	20,21	5.443.850.894.923	4.368.691.746.815
411	Vốn góp của chủ sở hữu		3.283.695.530.000	2.736.464.610.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.283.695.530.000	2.736.464.610.000
415	Cổ phiếu quỹ	21	(300.150.000)	(300.150.000)
418	Quỹ đầu tư phát triển	21	824.773.364.467	824.773.364.467
421	Lợi nhuận sau thuế ("LNST") chưa phân phối	21	1.335.682.150.456	807.753.922.348
421a	- LNST chưa phân phối của các năm trước		260.170.702.883	500.793.988.041
421b	- LNST chưa phân phối của kỳ này/năm nay		1.075.511.447.573	306.959.934.307
440	TỔNG NGUỒN VỐN		15.306.407.961.008	14.943.026.586.535



Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập



Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND (Phân loại lại – Thuyết minh 33)
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.012.702.465.566	4.596.015.424.640
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	(371.610.669)	(27.152.775.965)
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	5.012.330.854.897	4.568.862.648.675
11	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	(2.391.615.138.600)	(2.268.112.934.861)
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.620.715.716.297	2.300.749.713.814
21	Doanh thu hoạt động tài chính	343.408.276.240	61.807.822.662
22	Chi phí tài chính	(124.443.677.585)	(135.747.270.424)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	(110.696.698.633)	(131.351.806.043)
25	Chi phí bán hàng	(730.219.417.644)	(603.657.026.304)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(819.325.182.006)	(865.368.529.004)
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.290.135.715.302	757.784.710.744
31	Thu nhập khác	2.542.619.743	1.141.375.423
32	Chi phí khác	(1.578.941.856)	(1.849.466.883)
40	Lãi/(lỗ) khác	963.677.887	(708.091.460)
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	1.291.099.393.189	757.076.619.284
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (“TNDN”) hiện hành	(189.647.426.651)	(143.091.456.604)
52	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(25.940.518.965)	-
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN	1.075.511.447.573	613.985.162.680

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền
Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
 (Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	Thuyết minh	Kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm	
		2021 VND	2020 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.291.099.393.189	757.076.619.284
	Điều chỉnh cho các khoản:		
02	Khấu hao tài sản cố định ("TSCĐ")	528.533.602.926	508.845.243.368
03	Các khoản dự phòng	40.337.407.645	43.018.353.221
04	Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.291.203.479)	(1.142.179.333)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư	(329.786.083.816)	(54.953.919.560)
06	Chi phí lãi vay	110.696.698.633	131.351.806.043
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	1.636.589.815.098	1.384.195.923.023
09	Tăng các khoản phải thu	(307.252.674.629)	(559.554.102.106)
10	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	(15.552.878.587)	229.506.335.775
11	Giảm các khoản phải trả	(685.562.569.709)	(184.660.757.130)
12	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	(28.445.050.457)	8.181.530.805
14	Tiền lãi vay đã trả	(100.095.030.760)	(142.968.468.400)
15	Thuế TNDN đã nộp	(212.689.418.215)	(137.715.019.035)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	90.000.000	263.300.000
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(148.859.393.350)	(137.474.088.999)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	138.222.799.391	459.774.653.933
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	(390.079.416.503)	(753.312.470.121)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	972.727.280	103.429.620
23	Tiền chi cho vay	(7.471.982.287.503)	(1.178.190.733.407)
24	Tiền thu hồi cho vay	7.148.552.666.110	1.916.946.150.405
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	458.825.143.952	55.407.593.356
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(253.711.166.664)	40.953.969.853
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu đi vay	4.421.807.137.409	3.052.048.136.477
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(3.739.814.665.750)	(3.376.405.633.016)
36	Tiền cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(546.983.760.200)	(248.628.872.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	135.008.711.459	(572.986.369.289)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	19.520.344.186	(72.257.745.503)
60	Tiền đầu kỳ	24.149.309.585	99.333.567.324
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	(46.370.163)	(62.178.050)
70	Tiền cuối kỳ	43.623.283.608	27.013.643.771



 Nguyễn Thị Thu Hương
 Người lập



 Đỗ Thị Hương
 Kế toán trưởng

 Vũ Thị Mai Hương
 Phó Tổng Giám đốc
 Chữ ký được ủy quyền
 Ngày 18 tháng 8 năm 2021

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 40 là một phần cấu thành báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Viễn thông FPT (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0103008784 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 28 tháng 7 năm 2005. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0101778163 thay đổi gần nhất (lần thứ 27) được cấp ngày ngày 17 tháng 6 năm 2021.

Từ ngày 13 tháng 1 năm 2017, cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sàn giao dịch chứng khoán UpCom với mã chứng khoán là FOX.

Hoạt động chính của Công ty là cung cấp các dịch vụ Internet, dịch vụ truyền hình trả tiền, dịch vụ cho thuê đường truyền, dịch vụ lưu trữ dữ liệu và các dịch vụ viễn thông khác.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 4 công ty con như sau:

Công ty con	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày 30/6/2021 và 31/12/2020	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
1) Công ty CP Dịch vụ Trực tuyến FPT (FOC)	Cung cấp dịch vụ Game online, báo điện tử, thanh toán điện tử	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	56,51%	56,51%
2) Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận (CTTT)	Cung cấp dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
3) Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT (FTI)	Cung cấp dịch vụ internet, đại lý cung cấp dịch vụ viễn thông và các dịch vụ khác	Lô 29B – 31B – 33B Đường Tân Thuận, Khu chế xuất Tân Thuận, Phường Tân Thuận Đông, quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh	100,00%	100,00%
4) Công ty CP Công nghệ Viễn thông FPT (FCN)	Cung cấp các dịch vụ internet tốc độ cao và các dịch vụ viễn thông khác	Lô T2-5 Đường D1 Khu Công nghệ cao, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh	99,99%	99,99%

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có 8.365 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 8.027 nhân viên).

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

Ngoài ra, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty nên đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 để có đủ thông tin về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng từ ngày 1 tháng 1 năm 2021 đến ngày 30 tháng 6 năm 2021.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Công ty sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Công ty xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, cung cấp dịch vụ, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu, và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Công ty còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được đơn vị tiền tệ này từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán (tiếp theo)

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

2.5 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.6 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ. Tỷ lệ trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

Đối với khách hàng cá nhân:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ 12 tháng trở lên	100%
Từ 9 tháng đến dưới 12 tháng	70%
Từ 6 tháng đến dưới 9 tháng	50%
Từ 3 tháng đến dưới 6 tháng	30%

Đối với khách hàng doanh nghiệp:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Tỷ lệ trích lập</u>
Từ 3 năm trở lên	100%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30%

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thu hồi.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở nhập trước, xuất trước và bao gồm tất cả các chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.8 Đầu tư tài chính

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại ngày của bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn.

(b) Đầu tư vào công ty con

Công ty con là những doanh nghiệp mà Công ty có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Công ty có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá trị góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021****2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****2.8 Đầu tư tài chính (tiếp theo)****(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Ban Tổng Giám đốc thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

(d) Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư. Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy mà Công ty nắm giữ lâu dài, dự phòng được lập khi giá gốc cao hơn giá trị thị trường. Đối với các khoản đầu tư khác, dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi Công ty nhận đầu tư bị lỗ.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.9 Cho vay

Cho vay là các khoản cho vay với mục đích thu lãi hàng kỳ theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Công ty thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản còn chưa thu để ghi nhận dự phòng các khoản cho vay khó đòi vào cuối kỳ kế toán. Dự phòng các khoản cho vay khó đòi được lập cho từng khoản cho vay căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên). Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

Cho vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản cho vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

2.10 Tài sản cố định*Tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình*

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được tài sản cố định ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.10 Tài sản cố định (tiếp theo)

Khấu hao

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Thiết bị quản lý	3 – 10 năm
Phương tiện vận tải	6 năm

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của tài sản cố định và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê tài sản

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn chủ yếu bao gồm các chi phí triển khai dịch vụ thuê bao ban đầu. Các chi phí trả trước dài hạn được ghi nhận theo giá gốc và phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính như sau:

Chi phí vật tư triển khai dịch vụ internet	2,5 năm
Chi phí vật tư triển khai dịch vụ truyền hình	2 năm
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	2 năm

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.14 Vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng, tổ chức tài chính, công ty tài chính và các đối tượng khác.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tới ngày đến hạn thanh toán.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đối với hoạt động xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn sẽ được vốn hóa trong thời gian mà các tài sản này được hoàn thành và chuẩn bị đưa vào sử dụng. Đối với các khoản vay chung trong đó có sử dụng vốn cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất bất kỳ tài sản đủ tiêu chuẩn thì Công ty xác định chi phí đi vay được vốn hóa theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đủ tiêu chuẩn đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể. Chi phí đi vay khác được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán. Chi phí phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Công ty đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc. Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán riêng này. Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

Công ty không ghi nhận khoản dự phòng trợ cấp thôi việc nêu trên do áp dụng Thông tư số 180/2012/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012. Công ty ghi nhận vào chi phí trong năm tài chính khi thực trả trợ cấp thôi việc cho người lao động.

2.18 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản doanh thu nhận trước chủ yếu bao gồm các khoản khách hàng trả trước tiền cước dịch vụ viễn thông trong nhiều kỳ tính cước. Công ty ghi nhận các khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện trong tương lai. Khi các điều kiện ghi nhận doanh thu được thỏa mãn, doanh thu chưa thực hiện sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ kế toán tương ứng với phần thỏa mãn điều kiện ghi nhận doanh thu đó.

2.19 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty trước ngày 1 tháng 1 năm 2021, nhưng chưa bị huỷ bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh sau thuế TNDN của Công ty tại thời điểm báo cáo.

2.20 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Công ty được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính của năm kế toán mà cổ tức được thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông.

LNST TNDN có thể được chia cho các nhà cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.20 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST TNDN của Công ty và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được trình bày là một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

2.21 Ghi nhận doanh thu

(a) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa, hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng hàng hóa.

(b) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi dịch vụ đã được cung cấp, bằng cách tính mức độ hoàn thành của từng giao dịch, dựa trên cơ sở đánh giá tỉ lệ dịch vụ đã cung cấp so với tổng khối lượng dịch vụ phải cung cấp. Doanh thu cung cấp dịch vụ chỉ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

(c) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(d) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Công ty xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.22 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.23 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, vật tư xuất bán trong kỳ và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.24 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản lỗ do chênh lệch tỷ giá hối đoái và chi phí lãi vay. Chi phí tài chính được ghi nhận khi phát sinh trong kỳ.

2.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ.

2.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty.

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN. Chi phí TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của năm hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

2.27 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.28 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân là các bên liên quan của Công ty khi trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Công ty căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về nợ phải trả, tài sản và việc trình bày các khoản nợ phải trả và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm:

- Ước tính dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 2.6 và 8);
- Ước tính dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 2.7 và 9);
- Ước tính thời gian sử dụng hữu ích của TSCĐ (Thuyết minh 2.10 và 11); và
- Ước tính chi phí thuế TNDN (Thuyết minh 29).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền gửi ngân hàng	43.613.709.354	23.085.118.608
Các khoản tương đương tiền	9.574.254	1.064.190.977
	43.623.283.608	24.149.309.585

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
i. Ngắn hạn Tiền gửi có kỳ hạn	100.000.000	100.000.000	100.000.000	100.000.000
ii. Dài hạn Tiền gửi có kỳ hạn	200.000.000	200.000.000	200.000.000	200.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	870.124.993.528	837.302.763.638
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	706.637.009.537	605.581.344.763
	<u>1.576.762.003.065</u>	<u>1.442.884.108.401</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có khách hàng bên thứ ba nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng.

6 PHẢI THU VỀ CHO VAY

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	<u>6.174.496.874.367</u>	<u>5.836.502.146.574</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư phải thu về cho vay bao gồm các khoản cho vay công ty con có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng. Các khoản cho vay này không có tài sản đảm bảo với lãi suất được quy định theo từng hợp đồng vay.

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	161.544.010.901	132.550.399.850
<i>Bao gồm:</i>		
- Cổ tức và lợi nhuận được chia	-	63.204.544.981
- Các khoản thu hộ bởi bên liên quan	139.805.749.282	54.780.748.469
- Lãi cho vay	21.738.261.619	14.565.106.400
Bên thứ ba	16.228.693.171	13.263.970.754
	<u>177.772.704.072</u>	<u>145.814.370.604</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

Biến động về dự phòng nợ phải thu khó đòi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	298.823.067.205	229.976.913.119
Tăng dự phòng	34.592.424.170	68.846.154.086
Xóa sổ	-	-
Số dư cuối kỳ/năm	<u>333.415.491.375</u>	<u>298.823.067.205</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	30.6.2021		31.12.2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	45.669.643.010	-	57.255.955.653	-
Nguyên vật liệu	542.114.680.783	(75.462.625.582)	523.100.701.774	(69.717.642.107)
Công cụ, dụng cụ	27.121.229.206	-	20.536.127.601	-
Hàng hóa	54.254.553.046	-	52.714.442.430	-
	<u>669.160.106.045</u>	<u>(75.462.625.582)</u>	<u>653.607.227.458</u>	<u>(69.717.642.107)</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(75.462.625.582)		(69.717.642.107)	
	<u>593.697.480.463</u>		<u>583.889.585.351</u>	

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	69.717.642.107	30.279.235.077
Tăng dự phòng	5.744.983.475	39.438.407.030
Số dư cuối kỳ/năm	<u>75.462.625.582</u>	<u>69.717.642.107</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

(a) Ngắn hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí bản quyền	35.802.996.241	22.011.190.093
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	38.680.137.230	34.015.810.688
Chi phí thuê văn phòng	17.846.021.838	9.065.181.132
Khác	22.558.760.494	16.766.887.958
	<u>114.887.915.803</u>	<u>81.859.069.871</u>

(b) Dài hạn

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí triển khai thuê bao (*)	1.279.558.165.333	1.298.458.977.223
Chi phí thuê văn phòng	256.985.214.473	261.387.934.241
Khác	144.020.540.428	125.300.804.245
	<u>1.680.563.920.234</u>	<u>1.685.147.715.709</u>

(*) Chi phí triển khai thuê bao là các chi phí vật tư, thiết bị triển khai dịch vụ internet, dịch vụ truyền hình và chi phí nhân công thuê ngoài để lắp đặt các dịch vụ này cho khách hàng mới. Các chi phí này được phân bổ dần vào báo cáo kết quả kinh doanh theo thời gian hữu dụng ước tính (Thuyết minh 2.12). Biến động của chi phí triển khai thuê bao trong kỳ như sau:

	Tại ngày 31.12.2020 VND	Biến động thuần trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Chi phí triển khai thuê bao			
Thiết bị, vật tư	1.090.619.902.419	(8.852.036.730)	1.081.767.865.689
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	207.839.074.804	(10.048.775.160)	197.790.299.644
	<u>1.298.458.977.223</u>	<u>(18.900.811.890)</u>	<u>1.279.558.165.333</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Thiết bị quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
(a)	Tài sản cố định hữu hình					
	Nguyên giá					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	96.225.105.929	7.953.507.764.952	164.465.800.320	15.336.105.257	8.229.534.776.458
	Tăng trong kỳ	833.280.000	231.199.264.836	2.681.914.146	243.421.818	234.957.880.800
	Chuyển sang từ xây dựng cơ bản dờ dang (Thuyết minh 12)	-	151.776.700.212	-	-	151.776.700.212
	Phân loại lại	-	555.321.737	(555.321.737)	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(2.685.204.726)	(2.685.204.726)
	Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ	(82.992.000)	(145.896.681.770)	(3.459.743.350)	-	(149.439.417.120)
	Khác	-	-	1.328.833.038	-	1.328.833.038
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	96.975.393.929	8.191.142.369.967	164.461.482.417	12.894.322.349	8.465.473.568.662
	Giá trị khấu hao lũy kế					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	(19.785.233.709)	(3.898.991.203.266)	(162.957.335.351)	(9.043.086.918)	(4.090.776.859.244)
	Khấu hao trong kỳ	(2.111.096.880)	(490.622.039.118)	(544.305.253)	(748.571.420)	(494.026.012.671)
	Phân loại lại	-	(555.321.737)	555.321.737	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	2.669.210.627	2.669.210.627
	Thiết bị, linh kiện tháo dỡ từ TSCĐ	-	70.357.040.314	1.097.356.575	-	71.454.396.889
	Khác	-	-	(1.545.037.614)	-	(1.545.037.614)
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	(21.896.330.589)	(4.319.811.523.807)	(163.393.999.906)	(7.122.447.711)	(4.512.224.302.013)
	Giá trị còn lại					
	Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	76.439.872.220	4.054.516.561.686	1.508.464.969	6.293.018.339	4.138.757.917.214
	Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	75.079.063.340	3.871.330.846.160	1.067.482.511	5.771.874.638	3.953.249.266.649

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 1.873.843.964.020 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 1.559.823.000.000 Đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (TIẾP THEO)

(b) Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Giấy phép bản quyền và quyền khai thác VND	Phần mềm vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.529.461.689	734.392.333.424	95.465.099.699	918.386.894.812
Tăng trong kỳ	15.492.020.000	13.152.050.422	5.632.074.443	34.276.144.865
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	104.021.481.689	747.544.383.846	101.097.174.142	952.663.039.677
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	-	(270.960.317.254)	(58.051.479.885)	(329.011.797.139)
Khấu hao trong kỳ	-	(25.965.584.152)	(8.542.006.103)	(34.507.590.255)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	-	(296.925.901.406)	(66.593.485.988)	(363.519.387.394)
Giá trị còn lại				
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2021	88.529.461.689	463.432.016.170	37.413.619.814	589.375.097.673
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	104.021.481.689	450.618.482.440	34.503.688.154	589.143.652.283

Giấy phép bản quyền và quyền khai thác là quyền khai thác các tuyến cáp quốc tế và được phân bổ vào chi phí theo thời hạn ghi trên giấy phép và hợp đồng quyền khai thác (Thuyết minh 2.10).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng là 51.117.074.159 Đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 31.409.000.000 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Trung tâm dữ liệu FPT Telecom Tân Thuận	5.797.436.129	121.493.052.372
Hệ thống trục Bắc Nam	21.735.646.988	33.988.289.082
Các công trình hạ tầng viễn thông (*)	211.051.634.996	35.851.936.559
	<u>238.584.718.113</u>	<u>191.333.278.013</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các máy móc, thiết bị, linh kiện, vật tư đang trong quá trình chờ triển khai, lắp đặt để hình thành các trạm viễn thông và các công trình hạ tầng viễn thông khác.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG (TIẾP THEO)

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ 6 tháng kết thúc 30.6.2021 VND	Năm kết thúc 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	191.333.278.013	101.628.826.244
Tăng trong kỳ	199.780.447.192	196.161.360.146
Chuyển sang TSCĐ hữu hình (Thuyết minh 11(a))	(151.776.700.212)	(105.117.415.045)
Khác	(752.306.880)	(1.339.493.332)
Số dư cuối kỳ/năm	<u>238.584.718.113</u>	<u>191.333.278.013</u>

13 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên thứ ba (*)	802.611.105.939	1.165.184.845.865
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	59.069.300.325	257.612.179.027
	<u>861.680.406.264</u>	<u>1.422.797.024.892</u>

(*) Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày 31 tháng 12 năm 2020, không có người bán nào có số dư chiếm hơn 10% trên tổng số dư các khoản phải trả người bán ngắn hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN VIÊN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

14 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Biến động về thuế và các khoản phải thu/phải nộp Nhà nước như sau:

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Số phải thu/ phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực thu/ thực nộp trong kỳ VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
(a) Phải thu				
Thuế TNDN	9.444.092.790	-	-	9.444.092.790
Thuế thu nhập cá nhân	148.083.852	349.267.686	(207.838.544)	289.512.994
	<u>9.592.176.642</u>	<u>349.267.686</u>	<u>(207.838.544)</u>	<u>9.733.605.784</u>
(b) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	30.506.578.039	721.355.938.158	(698.783.805.195)	53.078.711.002
Thuế xuất, nhập khẩu	-	66.518.544.006	(66.518.544.006)	-
Thuế TNDN	120.299.352.725	189.647.426.651	(212.689.418.215)	97.257.361.161
Thuế nhà thầu	3.676.713.019	17.797.412.186	(17.349.866.443)	4.124.258.762
Thuế thu nhập cá nhân	3.676.902.624	100.538.667.758	(101.411.279.136)	2.804.291.246
Thuế khác	-	2.880.326.262	(2.880.326.262)	-
	<u>158.159.546.407</u>	<u>1.098.738.315.021</u>	<u>(1.099.633.239.257)</u>	<u>157.264.622.171</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

15 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Chi phí lãi vay	73.221.053.029	62.619.385.156
Khác (*)	210.002.613.457	180.728.401.863
	<u>283.223.666.486</u>	<u>243.347.787.019</u>

(*) Bao gồm chủ yếu trong khoản mục này là các khoản chi phí phải trả cho việc thuê kênh, thuê đường truyền, quỹ viễn thông công ích và các chi phí phải trả khác.

16 DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Tiền trả trước của khách hàng cho dịch vụ viễn thông	<u>1.134.089.568.554</u>	<u>1.068.941.412.072</u>

17 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Bên liên quan (Thuyết minh 31(b))	275.695.849.426	819.003.015.009
Ký quỹ, ký cược	89.549.833.051	96.879.715.264
Các khoản trích theo lương	11.120.269.653	18.389.617.796
Khác	42.022.170.490	59.520.408.277
	<u>418.388.122.620</u>	<u>993.792.756.346</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

18 VAY

(a) Vay ngắn hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Giảm VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay ngắn hạn ngân hàng	5.203.169.378.377	4.407.137.897.409	(3.578.291.388.246)	6.032.015.887.540
Nợ dài hạn ngân hàng đến hạn trả	323.046.555.009	105.149.278.497	(161.523.277.504)	266.672.556.002
	<u>5.526.215.933.386</u>	<u>4.512.287.175.906</u>	<u>(3.739.814.665.750)</u>	<u>6.298.688.443.542</u>

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư vay ngắn hạn ngân hàng bao gồm các khoản vay từ các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn dưới 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

(b) Vay dài hạn

	Tại ngày 1.1.2021 VND	Tăng VND	Vay dài hạn đến hạn trả VND	Tại ngày 30.6.2021 VND
Vay dài hạn ngân hàng	207.837.296.231	10.129.240.000	(105.149.278.497)	112.817.257.734

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, số dư vay dài hạn ngân hàng bao gồm khoản vay từ ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn đáo hạn trên 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo và lãi suất các khoản vay được quy định cụ thể cho từng lần rút vốn.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

19 QUỸ KHEN THƯỜNG, PHÚC LỢI

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 31.12.2020 VND
Số dư đầu kỳ/năm	153.276.006.921	151.009.425.008
Trích lập từ lợi nhuận chưa phân phối	-	150.114.311.379
Sử dụng quỹ trong kỳ/năm	(148.859.393.350)	(148.111.029.466)
Khác	90.000.000	263.300.000
	<u>4.506.613.571</u>	<u>153.276.006.921</u>

20 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**(a) Số lượng cổ phần**

	30.6.2021 Cổ phần phổ thông	31.12.2020 Cổ phần phổ thông
Số lượng cổ phiếu đã đăng ký	328.369.553	273.646.461
Số lượng cổ phiếu quỹ	30.015	30.015
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<u>328.339.538</u>	<u>273.616.446</u>

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đồng trên một cổ phiếu.

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	30.6.2021		31.12.2020	
	Cổ phần phổ thông	%	Cổ phần phổ thông	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	164.742.021	50,17	137.285.018	50,17
Công ty Cổ phần FPT	149.907.458	45,65	124.922.882	45,65
Các cổ đông khác	13.690.059	4,17	11.408.546	4,17
	<u>328.339.538</u>	<u>99,99</u>	<u>273.616.446</u>	<u>99,99</u>
Cổ phiếu quỹ	30.015	0,01	30.015	0,01
	<u>328.369.553</u>	<u>100</u>	<u>273.646.461</u>	<u>100</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG FPT

Mẫu số B 09a – DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

21 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	2.487.724.840.000	(300.150.000)	599.601.897.399	1.330.137.234.777	4.417.163.822.176
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	1.503.239.050.754	1.503.239.050.754
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	(1.318.334.276.000)	(1.318.334.276.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	248.739.770.000	-	-	(248.739.770.000)	-
Trích lập Quỹ đầu tư phát triển	-	-	225.171.467.068	(225.171.467.068)	-
Trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(150.114.311.379)	(150.114.311.379)
Khác	-	-	-	(83.262.538.736)	(83.262.538.736)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	2.736.464.610.000	(300.150.000)	824.773.364.467	807.753.922.348	4.368.691.746.815
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	1.075.511.447.573	1.075.511.447.573
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	547.230.920.000	-	-	(547.230.920.000)	-
Khác	-	-	-	(352.299.465)	(352.299.465)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021	3.283.695.530.000	(300.150.000)	824.773.364.467	1.335.682.150.456	5.443.850.894.923

(*) Căn cứ theo Nghị quyết số 01/NQ – ĐHCĐ/FTEL của Đại hội đồng Cổ đông ngày 31 tháng 3 năm 2021, Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của năm 2020 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 5:1 với giá trị phát hành theo mệnh giá là 547.230.920.000 Đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
22 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021, khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ 179.346 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020: 162.757 Đô la Mỹ).

(b) Nợ khó đòi đã xử lý

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
Việt Nam Đồng (VND)	170.641.938.326	170.712.469.470

23 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Doanh thu		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.940.655.704.432	4.550.747.553.243
Doanh thu bán hàng hóa	72.046.761.134	45.267.871.397
	<u>5.012.702.465.566</u>	<u>4.596.015.424.640</u>
Các khoản giảm trừ		
Hàng bán, dịch vụ bị trả lại	(371.610.669)	(27.152.775.965)
	<u>(371.610.669)</u>	<u>(27.152.775.965)</u>
Doanh thu thuần		
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	4.940.284.093.763	4.523.594.777.278
Doanh thu thuần về bán hàng	72.046.761.134	45.267.871.397
	<u>5.012.330.854.897</u>	<u>4.568.862.648.675</u>

24 GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.321.789.843.625	2.204.068.220.651
Giá vốn của hàng hóa đã bán	64.080.311.500	54.541.290.144
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	5.744.983.475	9.503.424.066
	<u>2.391.615.138.600</u>	<u>2.268.112.934.861</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

25 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Lãi tiền gửi, cho vay	115.653.885.968	13.248.921.954
Cổ tức và lợi nhuận được chia	213.193.940.000	41.638.790.000
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	14.560.450.272	6.920.110.708
	<u>343.408.276.240</u>	<u>61.807.822.662</u>

26 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí lãi vay	110.696.698.633	131.351.806.043
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	13.746.978.952	4.395.464.381
	<u>124.443.677.585</u>	<u>135.747.270.424</u>

27 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	584.040.194.089	470.718.214.622
Quảng cáo, tiếp thị	106.932.517.471	101.557.787.674
Khác	39.246.706.084	31.381.024.008
	<u>730.219.417.644</u>	<u>603.657.026.304</u>

28 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Chi phí nhân viên	455.871.058.029	482.210.695.392
Khấu hao TSCĐ	26.419.297.484	25.525.155.051
Công cụ, dụng cụ	46.830.234.562	50.285.876.921
Dự phòng khoản phải thu	34.592.424.170	33.514.929.155
Dịch vụ mua ngoài	161.033.683.423	150.740.723.722
Khác	94.578.484.338	123.091.148.763
	<u>819.325.182.006</u>	<u>865.368.529.004</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

29 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty khác với số thuế TNDN khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.291.099.393.189	757.076.619.284
Thuế tính ở thuế suất 20%	258.219.878.638	151.415.323.857
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(42.638.788.000)	(8.327.758.000)
Chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	6.854.978	3.890.747
Chi phí thuế TNDN (*)	<u>215.587.945.616</u>	<u>143.091.456.604</u>
Chi phí thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh		
Thuế TNDN - hiện hành	189.647.426.651	143.091.456.604
Thuế TNDN - hoãn lại	25.940.518.965	-
	<u>215.587.945.616</u>	<u>143.091.456.604</u>

Chi phí thuế TNDN được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

30 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
Nguyên liệu, vật liệu	704.655.274.037	663.641.627.828
Chi phí nhân viên	1.516.116.506.299	1.326.771.471.152
Khấu hao TSCĐ	528.533.602.926	508.845.243.368
Dịch vụ mua ngoài	902.392.144.858	901.520.751.487
Chi phí dự phòng	40.337.407.645	43.018.353.221
Khác	249.124.802.485	292.912.843.113
	<u>3.941.159.738.250</u>	<u>3.736.710.290.169</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch chủ yếu được thực hiện với các bên liên quan dưới đây:

Bên liên quan	Quan hệ
Công ty Cổ phần FPT	Công ty mẹ
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	Cổ đông chính
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	Công ty con
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	Công ty con
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	Công ty con
Công ty Cổ phần Synnex FPT	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Phần mềm FPT	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	Công ty trong cùng tập đoàn
Trường Đại học FPT	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty TNHH FPT Smart Cloud Holding	Công ty trong cùng tập đoàn

(a) Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
i) Bán hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	515.402.731.629	482.353.892.269
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.561.973.930	8.801.557.233
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.154.471.867	-
Công ty TNHH Hệ thống thông tin FPT	673.240.446	1.261.190.992
Trường Đại học FPT	533.432.240	234.649.277
Công ty TNHH Phần mềm FPT	158.792.273	138.876.000
Công ty Cổ phần FPT	54.067.973	214.537.005
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	15.037.985	525.420
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	5.159.000	7.215.527.276
Khác	84.340.615	143.755.089
	<u>522.643.247.958</u>	<u>500.364.510.561</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
ii) Mua TSCĐ, hàng hóa và dịch vụ		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	61.579.816.833	39.667.548.504
Công ty Cổ phần FPT	31.681.940.799	29.269.670.697
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	63.644.339.839	15.391.019.314
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	21.941.492.912	2.988.619.047
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	4.693.563.759	2.181.503.844
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	1.956.113.443	1.851.441.116
Công ty Cổ phần Synnex FPT	1.057.152.200	-
Công ty TNHH FPT Smart Cloud Holding	856.369.591	-
Công ty TNHH Phần mềm FPT	882.750.000	305.349.874
Viện quản trị kinh doanh	54.900.000	-
	<u>188.348.439.376</u>	<u>91.655.152.396</u>
iii) Cổ tức công bố chia bằng cổ phiếu		
Công ty Cổ phần FPT	249.845.760.000	113.566.250.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	274.570.030.000	124.804.560.000
Các cổ đông khác	22.815.130.000	10.368.960.000
	<u>547.230.920.000</u>	<u>248.739.770.000</u>
iv) Cổ tức công bố chia bằng tiền		
Công ty Cổ phần FPT	-	227.132.514.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	249.609.124.000
Các cổ đông khác	-	20.743.300.000
	-	<u>497.484.938.000</u>
v) Cổ tức công bố được nhận bằng tiền		
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	208.193.940.000	41.638.790.000
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ đầu tư FPT	5.000.000.000	-
	<u>213.193.940.000</u>	<u>41.638.790.000</u>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**
31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**(a) Giao dịch với các bên liên quan (tiếp theo)**

	Từ 1.1.2021 đến 30.6.2021 VND	Từ 1.1.2020 đến 30.6.2020 VND
vi) Lãi cho vay		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	110.347.880.266	13.177.543.650
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	5.248.934.210	-
	<u>115.596.814.476</u>	<u>13.177.543.650</u>
vii) Các khoản chi cho các nhân sự quản lý chủ chốt		
Lương và các quyền lợi gộp khác	4.764.000.000	4.302.000.000
	<u>4.764.000.000</u>	<u>4.302.000.000</u>

(b) Số dư với các bên liên quan

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
i) Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh 5)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	702.566.324.696	597.991.666.772
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	2.119.245.408	4.351.167.636
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	1.444.043.816	1.444.043.816
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	396.352.169	-
Công ty Cổ phần FPT	4.129.000	1.089.296.328
Công ty TNHH Phần mềm FPT	41.543.500	355.327.509
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	27.937.300	349.842.702
Khác	37.433.648	-
	<u>706.637.009.537</u>	<u>605.581.344.763</u>
ii) Cho vay ngắn hạn (Thuyết minh 6)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	4.756.509.282.627	5.316.806.977.311
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	1.417.987.591.740	519.695.169.263
	<u>6.174.496.874.367</u>	<u>5.836.502.146.574</u>
iii) Phải thu ngắn hạn khác (Thuyết minh 7)		
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	122.019.707.515	101.692.964.792
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	17.725.345.211	12.184.935.058
Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	16.751.500.000	14.151.500.000
Công ty TNHH Phần mềm FPT	4.521.000.000	4.521.000.000
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	525.433.014	-
Công ty Cổ phần FPT	1.025.161	-
	<u>161.544.010.901</u>	<u>132.550.399.850</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỲ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021

31 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)

(b) Số dư với các bên liên quan (tiếp theo)

	30.6.2021 VND	31.12.2020 VND
iv) Phải trả người bán ngắn hạn (Thuyết minh 13)		
Công ty TNHH Hệ thống Thông tin FPT	11.036.895.038	211.988.065.330
Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	25.613.604.781	25.839.553.226
Công ty Cổ phần FPT	15.766.829.239	17.435.298.045
Công ty Cổ phần Dịch vụ Trực tuyến FPT	670.730.240	1.396.658.369
Công ty TNHH MTV Viễn thông FPT Tân Thuận	5.548.410.773	495.164.709
Công ty TNHH Phần mềm FPT	78.100.000	457.439.348
Công ty TNHH FPT Smart Cloud	176.414.854	-
Công ty TNHH Phân Phối Synnex FPT	177.589.400	-
Công ty Cổ phần Bán lẻ Kỹ thuật số FPT	726.000	-
	59.069.300.325	257.612.179.027
v) Phải trả ngắn hạn khác (Thuyết minh 17)		
Lợi nhuận và cổ tức phải trả	1.775.846.433	548.759.606.633
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần FPT	-	249.845.764.000
- Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước – Công ty TNHH	-	274.570.036.000
- Các cổ đông khác	1.775.846.433	24.343.806.633
Thu hộ trả hộ	273.920.002.993	270.243.408.376
<i>Trong đó:</i>		
- Công ty Cổ phần FPT	1.743.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Viễn thông FPT	143.081.204.900	199.081.204.900
- Công ty TNHH MTV Viễn thông Quốc tế FPT	130.829.087.432	71.162.203.476
- Công ty CP Công nghệ UTOP	7.967.661	-
	275.695.849.426	819.003.015.009

32 NỢ TIỀM TÀNG

Chi phí hoàn nguyên các khu đất thuê

Công ty ký các hợp đồng thuê đất và đã xây dựng công trình và hạ tầng trên các lô đất thuê. Theo các hợp đồng thuê đất, nếu Bên cho thuê yêu cầu Công ty dọn khỏi đất thuê hoặc tháo dỡ công trình xây dựng, vật kiến trúc và các tài sản khác của Công ty và nếu Công ty từ chối thực hiện các công việc nói trên, thì Công ty được xem như chỉ định Bên cho thuê hành động với tư cách là đại lý của mình và ủy quyền cho Bên cho thuê xử lý công việc đó; và việc giải quyết tài sản gắn liền với đất thuê sau khi kết thúc hợp đồng thuê được thực hiện theo quy định của pháp luật. Do vậy, nghĩa vụ hoàn nguyên của Công ty đối với đất thuê là chưa xác định được.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
CHO KỶ KẾ TOÁN 6 THÁNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2021**

33 SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số chỉ tiêu so sánh trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã được phân loại cho phù hợp với cách trình bày báo cáo tài chính của kỳ này như sau:

Bảng cân đối kế toán (trích lược):

Mã số		Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020		
		Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số liệu sau phân loại lại VND
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN	8.183.066.013.546	(346.556.488.455)	7.836.509.525.091
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn	-	5.851.067.252.974	5.851.067.252.974
136	Phải thu ngắn hạn khác	5.982.316.517.178	(5.851.067.252.974)	131.249.264.204
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	428.415.558.326	(346.556.488.455)	81.859.069.871
200	TÀI SẢN DÀI HẠN	6.759.960.572.989	346.556.488.455	7.106.517.061.444
261	Chi phí trả trước dài hạn	1.338.591.227.254	346.556.488.455	1.685.147.715.709

(i) Phân loại phải thu ngắn hạn sang cho vay ngắn hạn để phản ánh đúng bản chất của khoản cho vay các Công ty con.

(ii) Phân loại chi phí trả trước ngắn hạn sang chi phí trả trước dài hạn để phản ánh chi phí triển khai thuê bao ban đầu được phân bổ theo thời gian sử dụng ước tính của tài sản.

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trích lược):

Mã số		Từ ngày 1.1.2020 đến ngày 30.6.2020		
		Số liệu đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số liệu sau phân loại lại VND
25	Chi phí bán hàng	(526.861.429.206)	(76.795.597.098)	(603.657.026.304)
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	(942.164.126.102)	76.795.597.098	(865.368.529.004)

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 đã được Phó Tổng Giám đốc của Công ty (theo ủy quyền của Người đại diện theo Pháp luật của Công ty) phê chuẩn ngày 18 tháng 8 năm 2021.

Nguyễn Thị Thu Hương
Người lập

Đỗ Thị Hương
Kế toán trưởng



Vũ Thị Mai Hương
Phó Tổng Giám đốc
Chữ ký được ủy quyền